SAO Y; Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu; 15/12/2023 16:39:18

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LAI CHÂU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 66 /NQ-HĐND	*Lai Châu, ngày 08 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2024;

Xét Tờ trình số 4552/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 615/BC-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024 như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.236.000 triệu đồng

1.1. Thu nội địa: 2.181.000 triệu đồng *(trong đó: ngân sách địa phương được hưởng 2.045.210 triệu đồng).*

1.2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 55.000 triệu đồng.

2. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024

2.1. Tổng thu ngân sách địa phương: 10.686.315 triệu đồng, bao gồm:

a) Thu ngân sách địa phương hưởng: 2.045.210 triệu đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 8.641.105 triệu đồng.

2.2. Tổng chi ngân sách địa phương: 10.693.415 triệu đồng, bao gồm:

a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 7.606.263 triệu đồng.

b) Chi thực hiện các chương trình MTQG: 1.722.382 triệu đồng.

c) Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác: 1.364.770 triệu đồng.

2.3. Bội chi ngân sách địa phương: 7.100 triệu đồng

(Có biểu chi tiết từ số 01-16 kèm theo)

3. Vay và trả nợ gốc các khoản vay của ngân sách địa phương

3.1. Tổng mức vay của ngân sách địa phương năm 2024: 10.000 triệu đồng, từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại để thực hiện các dự án đầu tư.

3.2. Tổng kế hoạch trả nợ gốc 2.900 triệu đồng *(từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách tỉnh)*.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện

a) Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách; điều hành chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, các khoản chi chưa thực sự cần thiết để bảo đảm nguồn lực cho phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; chỉ đề xuất ban hành chính sách đặc thù của địa phương làm tăng chi ngân sách khi thực sự cần thiết và có nguồn bảo đảm; phân bổ và giao dự toán đúng thời hạn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, khắc phục hạn chế trong chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công, chậm giải ngân vốn đầu tư công; kiên quyết điều chuyển vốn của các dự án chậm tiến độ sang các dự án có khả năng giải ngân nhưng thiếu vốn, hạn chế tối đa việc chuyển nguồn; xem xét trách nhiệm trong xây dựng dự toán không sát thực tế, tổ chức thực hiện thiếu hiệu quả dẫn đến giải ngân vốn đầu tư công thấp.

b) Chỉ đạo triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành

các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

c) Chỉ đạo các sở, ban, ngành, các cơ quan đảng, đoàn thể thuộc tỉnh và UBND các huyện, thành phố tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 như sau:

- Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị.

- Dành 70% tăng thu ngân sách tỉnh, huyện, thành phố không kể số thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, các khoản thu được loại trừ theo quy định và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 còn dư chuyển sang *(nếu có)*.

- Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên *(trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ)*.

d) Đối với các sở, ban, ngành, các cơ quan đảng, đoàn thể thuộc tỉnh và UBND các huyện, thành phố sau khi thực hiện các biện pháp tạo nguồn nêu tại điểm c, khoản 1 Điều này mà không đủ nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024, ngân sách tỉnh sẽ bổ sung để đảm bảo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

e) Chủ động chi trả nợ lãi các khoản vay của chính quyền địa phương, bố trí trả nợ gốc theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách tỉnh.

f) Đối với hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của các đơn vị sự nghiệp Nhóm 4 thuộc lĩnh vực giáo dục và y tế được Hội đồng nhân dân tỉnh giao tại Nghị quyết số 51/NQ-HĐND, ngày 07 tháng 12 năm 2023 về quyết định tổng biên chế công chức; phê duyệt số lượng người làm việc; hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập hưởng lương từ ngân sách nhà nước và biên chế trong các tổ chức hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ của tỉnh Lai Châu năm 2024: Chỉ thực hiện giao kinh phí *(đối với hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ)* khi cơ quan, đơn vị đã thực hiện tuyển dụng hoặc ký kết hợp đồng lao động để làm công việc ở vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung vượt số lượng người làm việc đã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

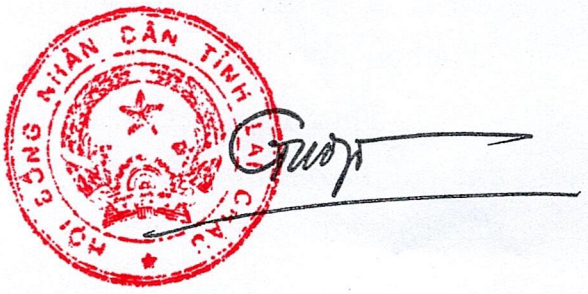
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ mười chín thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh; Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Giàng Páo Mỷ

Biểu số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 66 /NQ-HĐND ngày 08 /12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**10.625.950**	**13.956.532**	**10.686.315**	**-3.270.217**	**76,57**
I	**Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp**	**2.215.260**	**1.878.840**	**2.045.210**	**166.370**	**108,85**
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**8.410.690**	**8.443.153**	**8.641.105**	**197.952**	**102,34**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.891.942	4.891.942	5.531.490	639.548	113,07
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.518.748	3.551.211	3.109.615	-441.596	87,56
III	**Thu kết dư**		**25.206**		**-25.206**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**3.393.692**		**-3.393.692**	
V	**Thu cấp dưới nộp lên**		**215.641**		**-215.641**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**10.625.950**	**13.956.532**	**10.693.415**	**-3.263.117**	**76,62**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách địa phương**	**7.104.402**	**7.069.170**	**7.606.263**	**537.093**	**107,60**
1	Chi đầu tư phát triển	901.827	789.927	881.792	-20.035	97,78
2	Chi thường xuyên	5.822.162	6.105.617	6.454.640	632.478	110,86
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	450	415	608	158	135,11
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	0	100,00
5	Dự phòng ngân sách	172.211	172.211	184.856	12.645	107,34
6	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán Trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương	206.752		80.367	-126.385	38,87
7	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế để thực hiện cải cách tiền lương			3.000		
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**3.518.748**	**3.807.263**	**3.087.152**	**-720.111**	**81,09**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.712.400	1.626.600	1.722.382	9.982	100,58
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.806.348	2.180.663	1.364.770	-441.578	75,55
III	**Chi từ nguồn chuyển nguồn, kết dư**		**2.500.321**			
IV	**Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương**	**2.800**	**2.778**		**-2.800**	
1	Từ nguồn bội thu ngân sách	2.800	2.778		-2.800	
V	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**		**577.000**			
C	**BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**2.800**			**-2.800**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**2.900**	**2.778**	**2.900**	**122**	**100**
I	**Từ nguồn bội thu, bội chi tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**	**2.900**	**2.778**	**2.900**	**122**	**100**
1	Từ nguồn bội thu/bội chi ngân sách	2.800	2.778		-2.800	
2	Tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	100		2.900	2.800	2.900
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**100**		**10.000**	**9.900**	**10.000**
I	**Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước để thực hiện các dự án**	**100**		**10.000**	**9.900**	**10.000**

Biểu số 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 66 /NQ-HĐND ngày 08 /12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	TỔNG THU NSNN	**2.086.000**	**1.878.840**	**2.236.000**	**2.045.210**	**107,19**	**108,85**
I	**Thu nội địa**	**2.021.516**	**1.867.356**	**2.181.000**	**2.045.210**	**107,89**	**109,52**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	840.000	840.000	1.027.200	1.027.200	122,29	122,29
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	6.300	6.300	5.000	5.000	79,37	79,37
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	17.600	17.600	5.000	5.000	28,41	28,41
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	570.371	570.371	536.000	536.000	93,97	93,97
5	Thuế thu nhập cá nhân	38.000	38.000	38.000	38.000	100,00	100,00
6	Thuế bảo vệ môi trường	68.900	41.340	67.000	40.200	97	97
-	*Ngân sách trung ương hưởng*	*27.560*		*26.800*		*97*	
-	*Ngân sách tỉnh hưởng*	*41.340*	*41.340*	*40.200*	*40.200*	*97*	*97*
7	Lệ phí trước bạ	51.200	51.200	47.500	47.500	92,77	92,77
8	Thu phí, lệ phí	33.600	29.000	30.400	25.800	90,48	88,97
-	*Phí và lệ phí trung ương*	*4.600*		*4.600*		*100,00*	
-	*Phí và lệ phí tỉnh*	*14.600*	*14.600*	*13.350*	*13.350*	*91,44*	*91,44*

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
-	*Phí và lệ phí huyện*	*14.400*	*14.400*	*12.450*	*12.450*	*86,46*	*86,46*
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	15.000	15.000	16.000	16.000	106,67	106,67
10	Thu tiền sử dụng đất	134.615	134.600	200.000	200.000	148,57	148,59
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	23.000	23.000	23.500	23.500	102,17	102,17
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	161.500	61.000	130.000	43.560	80,50	71,41
-	*Ngân sách trung ương hưởng*	*100.500*		*86.440*	*0*	*86,01*	
-	*Ngân sách tỉnh hưởng*	*61.000*	*61.000*	*43.560*	*43.560*	*71,41*	*71,41*
13	Thu khác ngân sách	61.000	39.500	55.000	37.050	90,16	93,80
-	*Thu khác ngân sách trung ương hưởng*	*21.500*		*17.950*	*0*	*83,49*	
-	*Thu khác ngân sách tỉnh hưởng*	*27.000*	*27.000*	*21.900*	*21.900*	*81,11*	*81,11*
-	*Thu khác ngân sách huyện hưởng*	*12.500*	*12.500*	*15.150*	*15.150*	*121*	*121*
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	200	200	200	200	100	100
15	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	230	230	200	200	86,96	86,96
16	Thu tiền sử dụng đất phi nông nghiệp		15				
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**53.000**		**55.000**	**0**	**103,77**	
III	**Thu ủng hộ, đóng góp**	**11.484**	**11.484**			**0**	**0**

Biểu số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 66 /NQ-HĐND ngày 08 /12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**10.625.950**	**10.693.415**	**67.465**	**100,63**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**7.104.402**	**7.606.263**	**501.861**	**107,06**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**901.827**	**881.792**	**-20.035**	**97,78**
*	Chi đầu tư cho các dự án	901.827	881.792	-20.035	97,78
*	Chi đầu tư theo nguồn vốn	901.827	881.792	-20.035	97,78
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung	623.827	651.192	27.365	104,39
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	250.000	200.000	-50.000	80,00
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	28.000	23.500	-4.500	83,93
-	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		7.100	7.100	
II	**Chi thường xuyên**	**5.822.162**	**6.454.640**	**632.478**	**110,86**
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.634.233	2.960.519	326.286	112,39
2	Chi khoa học và công nghệ	14.466	12.639	-1.827	87,37
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**450**	**608**	**158**	**135,11**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**		**100,00**
V	**Dự phòng ngân sách**	**172.211**	**184.856**	**12.645**	**107,34**
VI	**Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán Trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương**	**206.752**	**80.367**	**-126.385**	**38,87**
VII	**Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế để thực hiện cải cách tiền lương**		**3.000**	**3.000**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**3.518.748**	**3.087.152**	**-431.596**	**87,73**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**1.712.400**	**1.722.382**	**9.982**	
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	475.827	521.102	45.275	
-	Vốn đầu tư	268.441	269.604	1.163	
-	Vốn sự nghiệp	207.386	251.498	44.112	
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	90.254	114.765	24.511	
-	Vốn đầu tư	66.550	92.423	25.873	
-	Vốn sự nghiệp	23.704	22.342	-1.362	
3	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.146.319	1.086.515	-59.804	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Vốn đầu tư	546.808	612.802	65.994	
-	Vốn sự nghiệp	599.511	473.713	-125.798	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.806.348**	**1.364.770**	**-441.578**	**75,55**
1	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	1.722.200	1.270.750	-451.450	73,79
2	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	84.148	94.020	9.872	111,73
-	Hỗ trợ từ vốn nước ngoài		20.510	20.510	
-	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	437		-437	
-	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương	160		-160	
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	155	319	164	205,81
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	909	959	50	105,50
-	Vốn dự bị động viên	15.000	17.000	2.000	
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.500		-1.500	
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	43.492	45.357	1.865	104,29
-	Kinh phí thực hiện chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	19.200		-19.200	
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	3.295	9.875	6.580	299,70
C	**CHI TRẢ NỢ GỐC TỪ NGUỒN BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**2.800**		**-2.800**	

Biểu số 04

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 66 /NQ-HĐND ngày 08 /12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh
A	**THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**13.911.112**	**10.686.315**	**-3.224.797**
B	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**6.756.042**	**7.606.263**	**850.221**
C	**BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**2.800**		**-2.800**
D	**BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**		**7.100**	**7.100**
E	**HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO QUY ĐỊNH**	**407.320**	**409.042**	**1.722**
I	**Tổng dư nợ đầu năm**	**24.335**	**21.557**	**-2.778**
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	24.335	21.557	-2.778
II	**Trả nợ gốc vay trong năm**	**2.778**	**2.900**	**122**
1	**Theo nguồn vốn vay**	**2.778**	**2.900**	**122**
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	2.778	2.900	122
2	**Theo nguồn trả nợ**	**2.778**	**2.900**	**122**
-	Bội thu ngân sách địa phương	2.778		-2.778
-	Tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		2.900	2.900
III	**Tổng mức vay trong năm**		**10.000**	**10.000**
1	**Theo mục đích vay**		**10.000**	**10.000**
-	Vay để thực hiện các dự án		10.000	10.000
2	**Theo nguồn vay**		**10.000**	**10.000**
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại		10.000	10.000
IV	**Tổng dư nợ cuối năm**	**21.557**	**28.657**	**7.100**
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	21.557	28.657	7.100
F	**TRẢ NỢ LÃI, PHÍ**	**416**	**608**	**192**

Biểu số 05

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 66 /NQ-HĐND ngày 08 /12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**10.118.950**	**12.280.598**	**10.199.115**	**-2.081.483**	**83,05**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.708.260	1.440.387	1.558.010	117.623	108,17
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.410.690	8.443.153	8.641.105	197.952	102,34
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.891.942	4.891.942	5.531.490	639.548	113,07
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.518.748	3.551.211	3.109.615	-441.596	87,56
3	Thu kết dư		2.631		-2.631	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.201.748		-2.201.748	
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		192.679		-192.679	
II	**Chi ngân sách**	**10.118.950**	**12.280.598**	**10.206.215**	**-2.074.383**	**83,11**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.397.387	6.094.179	4.977.134	-1.117.045	81,67
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.721.563	6.186.419	5.229.081	-957.338	84,53
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.637.188	3.637.188	4.065.644	428.456	111,78
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.084.375	2.549.231	1.163.437	-1.385.794	45,64
III	**Bội thu NSĐP/Bội chi NSĐP**	**2.800**	**2.778**	**7.100**	**4.322**	**255,58**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**5.228.563**	**7.862.353**	**5.716.281**	**-2.146.072**	**72,70**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	507.000	438.453	487.200	48.747	111,12
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.721.563	6.186.419	5.229.081	-957.338	84,53
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.637.188	3.637.188	4.065.644	428.456	111,78
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.084.375	2.549.231	1.163.437	-1.385.794	45,64
3	Thu kết dư		22.575		-22.575	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.191.944		-1.191.944	
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		22.962		-22.962	
II	**Chi ngân sách**	**5.228.563**	**7.862.353**	**5.716.281**	**-2.146.072**	**72,70**
-	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	5.228.563	7.862.353	5.716.281	-2.146.072	72,70

Biểu số 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 66 /NQ-HĐND ngày 08 /12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	TỔNG THU NSNN	**2.086.000**	**1.878.840**	**2.236.000**	**2.045.210**	**107,19**	**108,85**
I	**Thu nội địa**	**2.021.516**	**1.867.356**	**2.181.000**	**2.045.210**	**107,89**	**109,52**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	840.000	840.000	1.027.200	1.027.200	122,29	122,29
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	6.300	6.300	5.000	5.000	79,37	79,37
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	17.600	17.600	5.000	5.000	28,41	28,41
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	570.371	570.371	536.000	536.000	93,97	93,97
5	Thuế thu nhập cá nhân	38.000	38.000	38.000	38.000	100,00	100,00
6	Thuế bảo vệ môi trường	68.900	41.340	67.000	40.200	97	97
-	*Ngân sách trung ương hưởng*	*27.560*		*26.800*		*97*	
-	*Ngân sách tỉnh hưởng*	*41.340*	*41.340*	*40.200*	*40.200*	*97*	*97*
7	Lệ phí trước bạ	51.200	51.200	47.500	47.500	92,77	92,77
8	Thu phí, lệ phí	33.600	29.000	30.400	25.800	90,48	88,97
-	*Phí và lệ phí trung ương*	*4.600*		*4.600*		*100,00*	
-	*Phí và lệ phí tỉnh*	*14.600*	*14.600*	*13.350*	*13.350*	*91,44*	*91,44*

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
-	*Phí và lệ phí huyện*	*14.400*	*14.400*	*12.450*	*12.450*	*86,46*	*86,46*
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	15.000	15.000	16.000	16.000	106,67	106,67
10	Thu tiền sử dụng đất	134.615	134.600	200.000	200.000	148,57	148,59
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	23.000	23.000	23.500	23.500	102,17	102,17
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	161.500	61.000	130.000	43.560	80,50	71,41
-	*Ngân sách trung ương hưởng*	*100.500*		*86.440*	*0*	*86,01*	
-	*Ngân sách tỉnh hưởng*	*61.000*	*61.000*	*43.560*	*43.560*	*71,41*	*71,41*
13	Thu khác ngân sách	61.000	39.500	55.000	37.050	90,16	93,80
-	*Thu khác ngân sách trung ương hưởng*	*21.500*		*17.950*	*0*	*83,49*	
-	*Thu khác ngân sách tỉnh hưởng*	*27.000*	*27.000*	*21.900*	*21.900*	*81,11*	*81,11*
-	*Thu khác ngân sách huyện hưởng*	*12.500*	*12.500*	*15.150*	*15.150*	*121*	*121*
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	200	200	200	200	100	100
15	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	230	230	200	200	86,96	86,96
16	Thu tiền sử dụng đất phi nông nghiệp		15				
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**53.000**		**55.000**	**0**	**103,77**	
III	**Thu ủng hộ, đóng góp**	**11.484**	**11.484**			**0**	**0**

Biểu số 06

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 66 /NQ-HĐND ngày 08 /12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm							
				1. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2. Lệ phí trước bạ	3. Thuế thu nhập cá nhân	4. Thu phí, lệ phí	5. Thu tiền sử dụng đất	6. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	7. Thu khác ngân sách	8. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích
	TỔNG SỐ	**539.200**	**539.200**	**216.000**	**47.500**	**19.900**	**15.400**	**200.000**	**16.000**	**24.200**	**200**
1	Huyện Tam Đường	41.700	41.700	21.000	4.500	1.200	1.200	10.000	800	3.000	
2	Huyện Phong Thổ	72.900	72.900	45.000	5.000	1.500	2.500	15.000	900	3.000	
3	Huyện Sìn Hồ	29.000	29.000	12.000	3.000	900	1.000	10.000	150	1.950	
4	Huyện Nậm Nhùn	38.600	38.600	23.000	1.500	500	1.000	10.000	900	1.700	
5	Huyện Mường Tè	52.600	52.600	33.000	3.000	1.000	2.000	10.000	600	3.000	
6	Huyện Than Uyên	62.600	62.600	20.000	4.000	2.000	2.000	30.000	500	4.000	100
7	Huyện Tân Uyên	62.700	62.700	21.000	3.500	1.800	1.700	30.000	1.500	3.200	
8	Thành phố Lai Châu	179.100	179.100	41.000	23.000	11.000	4.000	85.000	10.650	4.350	100

Biểu số 07

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 66 /NQ-HĐND ngày 08 /12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**10.693.415**	**4.977.134**	**5.716.281**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**7.606.263**	**2.650.968**	**4.955.295**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**881.792**	**359.989**	**521.803**
*	Chi đầu tư cho các dự án	881.792	359.989	521.803
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	*881.792*	*359.989*	*521.803*
-	Chi XDCB tập trung (Vốn trong nước)	651.192	291.839	359.353
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	200.000	40.000	160.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	23.500	21.050	2.450
-	Chi từ nguồn bội chi NSĐP	7.100	7.100	
II	**Chi thường xuyên**	**6.454.640**	**2.108.078**	**4.346.562**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*2.960.519*	*350.702*	*2.609.817*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*12.639*	*12.639*	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**608**	**608**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**184.856**	**97.926**	**86.930**
VI	**Kinh phí tinh giản biên chế để thực hiện cải cách tiền lương**	**3.000**	**3.000**	
VI	**Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán Trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương**	**80.367**	**80.367**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**3.087.152**	**2.326.166**	**760.986**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**1.722.382**	**967.599**	**754.783**
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	521.102	276.668	244.434

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	114.765	27.000	87.765
3	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.086.515	663.931	422.584
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.364.770**	**1.358.567**	**6.203**
1	**Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)**	**1.270.750**	**1.270.750**	
2	**Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự sự nghiệp)**	**94.020**	**87.817**	**6.203**
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	319	319	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	959	959	
-	Vốn dự bị động viên	17.000	17.000	
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	45.357	45.357	
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	9.875	3.672	6.203
-	Hỗ trợ từ vốn nước ngoài	20.510	20.510	

Biểu số 08

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 66 /NQ-HĐND ngày 08 /12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**10.206.215**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**5.229.081**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**2.650.968**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**359.989**
1	Chi đầu tư cho các dự án	359.989
II	**Chi thường xuyên**	**2.108.078**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	350.702
2	Chi khoa học và công nghệ	12.639
3	Chi quốc phòng	86.334
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	34.310
5	Chi y tế, dân số và gia đình	789.023
6	Chi văn hóa thông tin	71.461
7	Chi phát thanh, truyền hình	30.511
8	Chi thể dục thể thao	15.678
9	Chi bảo vệ môi trường	8.482
10	Chi các hoạt động kinh tế	138.175
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	451.657
12	Chi bảo đảm xã hội	27.587
13	Chi thường xuyên khác	36.519
14	Dự kiến kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	55.000
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**608**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**
V	**Dự phòng ngân sách**	**97.926**
VI	**Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán Trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương**	**80.367**
VII	**Kinh phí tinh giản biên chế để thực hiện cải cách tiền lương**	**3.000**
C	**CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG**	**967.599**
D	**CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC**	**1.358.567**

Biểu số 09

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 66 /NQ-HĐND ngày 08 /12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*10*	*11*
	TỔNG SỐ	**4.977.134**	**1.630.739**	**2.195.895**	**608**	**1.000**	**97.926**	**83.367**	**967.599**	**239.861**	**727.738**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**2.108.078**	**-**	**2.108.078**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Văn phòng Tỉnh ủy	88.333		88.333							
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	26.097		26.097							
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	38.161		38.161							
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.384		16.384							
5	Sở Khoa học và Công nghệ	18.351		18.351							
6	Sở Nội vụ	25.838		25.838							
7	Sở Tài chính	14.679		14.679							
8	Sở Lao động thương binh và Xã hội	35.363		35.363							
9	Sở Giao thông Vận tải	72.147		72.147							
10	Sở Xây dựng	13.206		13.206							
11	Sở Công thương	9.419		9.419							
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	81.209		81.209							
13	Sở Tư pháp	10.384		10.384							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
14	Sở Ngoại vụ	9.122		9.122							
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	302.060		302.060							
16	Sở Y tế	468.923		468.923							
17	Sở Văn hoá thể thao và Du lịch	74.796		74.796							
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	27.335		27.335							
19	Sở Thông tin và Truyền thông	17.280		17.280							
20	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh	17.507		17.507							
21	Văn phòng Ban An toàn giao thông	1.341		1.341							
22	Ban Dân tộc	5.825		5.825							
23	Thanh tra tỉnh	8.394		8.394							
24	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	7.944		7.944							
25	Hội Cựu chiến binh	2.962		2.962							
26	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	6.026		6.026							
27	Tỉnh đoàn thanh niên	10.899		10.899							
28	Hội Nông dân tỉnh	8.001		8.001							
29	Đài Phát thanh Truyền hình	30.566		30.566							
30	Ban QL Trung tâm Hành chính - chính trị tỉnh	27.166		27.166							
31	Trường Chính trị tỉnh	8.587		8.587							
32	Trường Cao đẳng cộng đồng	40.756		40.756							
33	Hội Luật gia	1.408		1.408							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
34	Hội Nhà báo	440		440							
35	Hội người cao tuổi	1.405		1.405							
36	Hội Chữ thập đỏ	3.578		3.578							
37	Hội Văn học nghệ thuật	2.859		2.859							
38	Hội Khuyến học	417		417							
39	Liên minh hợp tác xã	3.370		3.370							
40	Liên hiệp hội Khoa học và Kỹ thuật	1.124		1.124							
41	Công an tỉnh	34.310		34.310							
42	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	74.206		74.206							
43	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	12.128		12.128							
44	Bảo Hiểm xã hội tỉnh	342.458		342.458							
45	Liên đoàn lao động tỉnh	4.420		4.420							
46	Viện kiểm sát	500		500							
47	Tòa án nhân dân	250		250							
48	Cục Thi hành án Dân sự	200		200							
49	Cục quản lý thị trường (Ban chỉ đạo 389 tỉnh)	250		250							
50	Cơ quan Thông tấn xã Việt Nam tại Lai Châu	100		100							
51	Ban bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	3.611		3.611							
52	Cty TNHH 1 thành viên QL thuỷ nông	16.156		16.156							
53	Ngân hàng chính sách xã hội	20.000		20.000							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
54	Công ty cổ phần cao su dầu tiếng Lai Châu	94		94							
55	Công ty cổ phần cao su Lai Châu	3.116		3.116							
56	Công ty cổ phần cao su Lai Châu II	1.017		1.017							
57	Cục Thống kê tỉnh Lai Châu	100		100							
58	Cục Thuế tỉnh Lai Châu	500		500							
59	Dự kiến kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	55.000		55.000							
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	**608**			**608**						
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.000**				**1.000**					
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**97.926**					**97.926**				
V	**CHÊNH LỆCH TĂNG THU GIỮA DỰ TOÁN ĐỊA PHƯƠNG GIAO VỚI DỰ TOÁN TRUNG ƯƠNG GIAO ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**	**80.367**						**80.367**			
VI	**KINH PHÍ THỰC HIỆN TINH GIẢN BIÊN CHẾ ĐỂ CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**	**3.000**						**3.000**			
VII	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**	**967.599**							**967.599**	**239.861**	**727.738**
VIII	**CHI ĐTPT, CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC**	**1.718.556**	**1.630.739**	**87.817**							

Biểu số 10

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 66 /NQ-HĐND ngày 08 /12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	**1.163.437**	**0**	**408.654**	**754.783**
1	Huyện Tam Đường	129.042		49.644	79.398
2	Huyện Phong Thổ	207.432		48.494	158.938
3	Huyện Sìn Hồ	191.004		56.156	134.848
4	Huyện Nậm Nhùn	174.832		28.936	145.896
5	Huyện Mường Tè	184.586		34.565	150.021
6	Huyện Than Uyên	115.403		64.884	50.519
7	Huyện Tân Uyên	87.033		64.022	23.011
8	Thành phố Lai Châu	74.105		61.953	12.152

Biểu số 11

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 66 /NQ-HĐND ngày 08 /12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
	TỔNG SỐ	**2.108.078**	**350.702**	**12.639**	**86.334**	**34.310**	**789.023**	**71.461**	**30.511**	**15.678**	**8.482**	**138.175**	**57.338**	**22.207**	**451.657**	**27.587**	**91.519**
1	**Văn phòng Tỉnh ủy**	**88.333**	**2.580**					**17.241**							**68.313**		**199**
2	**Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh**	**26.097**	**190**												**25.907**		
3	**Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh**	**38.161**	**55**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.672**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**35.434**	**-**	**-**
	- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	35.489	55												35.434		
	- Trung tâm tin học và Công báo	2.672						2.672				-					
4	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**16.384**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.852**	**-**	**-**	**10.532**	**-**	**-**
	- Văn phòng sở	10.532													10.532		
	- Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	5.852										5.852					
5	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**18.351**	**48**	**12.639**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.664**	**-**	**-**
	- Văn phòng sở	13.410		8.800											4.610	-	
	- Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.692	48	590											1.054		
	- Trung tâm kiểm định và phát triển khoa học công nghệ	3.249		3.249													
6	**Sở Nội vụ**	**25.838**	**314**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.126**	**-**	**-**	**13.398**	**-**	**10.000**
	- Văn phòng sở	23.712	314												13.398		10.000
	- Trung tâm lưu trữ lịch sử	2.126										2.126					
7	**Sở Tài chính**	**14.679**	**290**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**787**	**-**	**-**	**13.602**	**-**	**-**
	- Văn phòng sở	13.892	290												13.602		
	- Trung tâm tư vấn dịch vụ tài chính	787										787					
8	**Sở Lao động Thương binh và Xã hội**	**35.363**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.323**	**-**	**-**	**10.680**	**23.360**	**-**
	- Văn phòng sở	13.481													10.680	2.801	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó:*		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
	- Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Lai Châu	11.059														11.059	
	- Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Lai Châu	6.943														6.943	
	- Trung tâm Dịch vụ việc làm	1.323										1.323					
	- Trung tâm đón tiếp thân nhân liệt sỹ & điều dưỡng người có công với cách mạng	1.797														1.797	
	- Quỹ Bảo trợ trẻ em	760														760	
9	**Sở Giao thông vận tải**	**72.147**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**57.338**	**57.338**	**-**	**14.809**	**-**	**-**
	- Văn phòng sở	8.292													8.292		
	- Thanh tra giao thông vận tải	6.517													6.517		
	- Sự nghiệp giao thông	**57.338**										57.338	*57.338*				
10	**Sở Xây dựng**	**13.206**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**13.206**	**-**	**-**
	- Văn phòng sở	13.206													13.206		
11	**Sở Công Thương**	**9.419**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.945**	**-**	**-**	**7.474**	**-**	**-**
	- Văn phòng sở	7.474													7.474		
	- Trung tâm Khuyến công	1.945										1.945					
12	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**81.209**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.051**	**-**	**6.051**	**75.158**	**-**	**-**
	- Văn phòng sở	7.852													7.852		
	- Chi cục Thuỷ lợi	5.100													5.100		
	- Chi cục Phát triển nông thôn	3.190													3.190		
	- Chi cục Kiểm lâm	46.179													46.179		
	- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	6.205										1.858		*1.858*	4.347		
	- Chi cục Chăn nuôi và Thú y	4.743										-			4.743		
	- Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	5.697										3.095		*3.095*	2.602		
	- Văn phòng điều phối nông thôn mới cấp tỉnh	1.145													1.145		
	- Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.098										1.098		*1.098*			
13	**Sở Tư pháp**	**10.384**	**25**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.150**	**-**	**-**	**8.209**	**-**	**-**
	- Văn phòng Sở	8.234	25												8.209		
	- Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	1.903										1.903					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó:*		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
	- Phòng công chứng số 1	247										247					
14	**Sở Ngoại vụ**	**9.122**	**36**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**9.086**	**-**	**-**
	- Văn phòng sở	8.767	36												8.731		
	- Hội liên hiệp các tổ chức hữu nghị	355													355		
15	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**302.060**	**291.584**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.476**	**-**	**-**
	- Văn phòng sở	22.956	12.480												10.476		
	- Khối THPT	144.795	144.795														
	- Khối Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	4.869	4.869														
	- Khối trường phổ thông dân tộc nội trú	129.440	129.440														
16	**Sở Y tế**	**468.923**	**3.836**	**-**	**-**	**-**	**446.565**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**18.522**	**-**	**-**
	- Văn phòng sở	13.659													13.659		
	- Chi cục Dân số KHHHGĐ tỉnh	2.392													2.392		
	- Chi cục Vệ sinh ATTP	2.471													2.471		
	- Bệnh viện Đa khoa tỉnh	38.421					38.421										
	- Bệnh viện Y học cổ truyền	6.388					6.388										
	- Bệnh viện Phổi	14.816					14.816										
	- Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	35.854					35.854										
	- Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc - Mỹ phẩm - Thực phẩm	6.276					6.276										
	- Trung tâm Pháp y	3.496					3.496										
	- Trung tâm Y tế huyện Tam Đường	38.547					38.547										
	- Trung tâm Y tế huyện Phong Thổ	48.090					48.090										
	- Trung tâm Y tế huyện Tân Uyên	34.334					34.334										
	- Trung tâm Y tế huyện Than Uyên	39.877					39.877										
	- Trung tâm Y tế huyện Sìn Hồ	53.412					53.412										
	- Trung tâm Y tế huyện Mường Tè	45.267					45.267										
	- Trung tâm Y tế Thành phố	20.114					20.114										
	- Trung tâm Y tế huyện Nậm Nhùn	28.450					28.450										
	- Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	16.000					16.000										

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó:*		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
	- Phụ cấp nhân viên y tế thôn bản	9.449					9.449										
	- Kinh phí đối ứng các dự án	300					300										
	- Kinh phí thực hiện các đề án, nghị quyết	1.757					1.757										
	- Kinh phí thực hiện các kế hoạch của tỉnh	4.717					4.717										
	- Kinh phí thực hiện công tác phòng chống dịch	1.000					1.000										
	- Kinh phí đào tạo	3.836	3.836														
17	**Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch**	**74.796**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**48.302**	**-**	**15.678**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.816**	**-**	**-**
	- Văn phòng sở	32.195						21.379							10.816		
	- Trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh	16.359						16.359									
	- Thư viện tỉnh	4.324						4.324									
	- Bảo tàng tỉnh	6.240						6.240									
	- Trung tâm huấn luyện năng khiếu thể dục thể thao	15.678								15.678							
18	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**27.335**	**20**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.500**	**6.700**	**-**	**-**	**16.115**	**-**	**-**
	- Văn phòng sở	20.625	10								4.500				16.115		
	- Văn phòng đăng ký đất đai	6.560	10									6.550					
	- Trung tâm kỹ thuật tài nguyên	150										150					
19	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**17.280**	**240**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.246**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**13.794**	**-**	**-**
	- Văn phòng sở	14.034	240												13.794		
	- Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông	3.246						3.246									
20	**Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Lai Châu**	**17.507**										**12.134**			**5.373**		
21	**Văn phòng Ban An toàn giao thông**	**1.341**													**1.341**		
22	**Ban Dân tộc**	**5.825**													**5.825**		
23	**Thanh tra tỉnh**	**8.394**													**8.394**		
24	**Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh**	**7.944**													**7.944**		
25	**Hội cựu chiến binh**	**2.962**													**2.962**		
26	**Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh**	**6.026**													**6.026**		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó:*		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
27	**Tỉnh Đoàn thanh niên**	**10.899**	**121**	-	-	-	-	-	-	-	-	**2.429**	-	-	**8.349**	-	-
	- Văn phòng tỉnh Đoàn thanh niên	7.418	121												7.297		
	- Hội Cựu thanh niên xung phong	1.052													1.052		
	- Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	2.429										2.429					
28	**Hội Nông dân tỉnh Lai Châu**	**8.001**	**1.965**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**6.036**	-	-
	- Văn phòng Hội Nông dân tỉnh Lai Châu	6.066	30												6.036		
	- Trung tâm hỗ trợ nông dân tỉnh	1.935	1.935														
29	**Đài Phát thanh Truyền hình**	**30.566**	**55**						**30.511**								
30	**Ban QLTTHC chính trị tỉnh**	**27.166**									**3.982**	**23.184**					
31	**Trường Chính trị tỉnh**	**8.587**	**8.587**														
32	**Trường Cao đẳng cộng đồng**	**40.756**	**40.756**														
33	**Hội Luật gia**	**1.408**													**1.408**		
34	**Hội Nhà báo**	**440**													**440**		
35	**Hội Người cao tuổi**	**1.405**													**1.405**		
36	**Hội Chữ thập đỏ**	**3.578**													**3.578**		
37	**Hội Văn học nghệ thuật**	**2.859**													**2.859**		
38	**Hội Khuyến học**	**417**													**417**		
39	**Liên Minh hợp tác xã**	**3.370**													**3.370**		
40	**Liên hiệp hội Khoa học và Kỹ thuật**	**1.124**													**1.124**		
41	**Công an tỉnh**	**34.310**				**34.310**											
42	**Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh**	**74.206**			**74.206**												
43	**Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng**	**12.128**			**12.128**												
44	**Bảo Hiểm xã hội tỉnh**	**342.458**					**342.458**										
45	**Liên đoàn lao động tỉnh**	**4.420**															**4.420**
46	**Viện kiểm sát tỉnh**	**500**															**500**
47	**Tòa án nhân dân**	**250**															**250**
48	**Cục Thi hành án Dân sự**	**200**															**200**

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó:*		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
49	Cục quản lý thị trường (Ban chỉ đạo 389 tỉnh)	250															250
50	Cơ quan Thông tấn xã Việt Nam tại Lai Châu	100															100
51	Ban bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	3.611													3.611		-
52	Công ty TNHH MTV quản lý thuỷ nông	16.156										16.156		16.156			
53	Ngân hàng chính sách xã hội	20.000															20.000
54	Công ty cổ phần cao su dầu tiếng Lai Châu	94														94	
55	Công ty cổ phần cao su Lai Châu	3.116														3.116	
56	Công ty cổ phần cao su Lai Châu II	1.017														1.017	
57	Cục Thống kê tỉnh Lai Châu	100															100
58	Cục Thuế tỉnh Lai Châu	500															500

Biểu số 12

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 66 /NQ-HĐND ngày 08 /12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước		Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
	TỔNG SỐ	**1.722.382**	**974.829**	**747.553**	**521.102**	**269.604**	**269.604**	**251.498**	**251.498**	**114.765**	**92.423**	**67.950**	**24.473**	**22.342**	**22.342**	**1.086.515**	**612.802**	**612.802**	**473.713**	**473.713**	
I	**Ngân sách cấp tỉnh**	**967.599**	**239.861**	**727.738**	**276.668**	**25.170**	**25.170**	**251.498**	**251.498**	**27.000**	**24.473**		**24.473**	**2.527**	**2.527**	**663.931**	**190.218**	**190.218**	**473.713**	**473.713**	
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	191.160	191.160		19.399	19.399	19.399									171.761	171.761	171.761			
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	5.771	5.771		5.771	5.771	5.771														
3	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT	15.547	15.547													15.547	15.547	15.547			
4	Sở thông tin và truyền thông	2.910	2.910													2.910	2.910	2.910			
5	Công an tỉnh	680		680						680				680	680						
6	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	1.847		1.847						1.847				1.847	1.847						
7	Phân bổ chi tiết sau	749.684	24.473	725.211	251.498			251.498	251.498	24.473	24.473		24.473			473.713			473.713	473.713	
II	**Ngân sách huyện**	**754.783**	**734.968**	**19.815**	**244.434**	**244.434**	**244.434**			**87.765**	**67.950**	**67.950**	**0**	**19.815**	**19.815**	**422.584**	**422.584**	**422.584**			
1	Huyện Tam Đường	79.398	74.483	4.915						28.113	23.198	23.198		4.915	4.915	51.285	51.285	51.285			
2	Huyện Phong Thổ	158.938	157.342	1.596	85.417	85.417	85.417			4.912	3.316	3.316		1.596	1.596	68.609	68.609	68.609			
3	Huyện Sìn Hồ	134.848	133.252	1.596	56.384	56.384	56.384			4.912	3.316	3.316		1.596	1.596	73.552	73.552	73.552			
4	Huyện Nậm Nhùn	145.896	144.614	1.282	49.416	49.416	49.416			3.769	2.487	2.487		1.282	1.282	92.711	92.711	92.711			
5	Huyện Mường Tè	150.021	148.717	1.304	53.217	53.217	53.217			3.791	2.487	2.487		1.304	1.304	93.013	93.013	93.013			
6	Huyện Than Uyên	50.519	47.421	3.098	0	0				25.467	22.369	22.369		3.098	3.098	25.052	25.052	25.052			
7	Huyện Tân Uyên	23.011	18.845	4.166	0	0				11.627	7.461	7.461		4.166	4.166	11.384	11.384	11.384			
8	Thành phố Lai Châu	12.152	10.294	1.858	0	0				5.174	3.316	3.316		1.858	1.858	6.978	6.978	6.978			

Biểu số 13

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 66 /NQ-HĐND ngày 08 /12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Tổng chi NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng		
	TỔNG SỐ	**539.200**	**487.200**	**327.200**	**200.000**	**160.000**	**5.229.081**	**5.716.281**
1	Huyện Tam Đường	41.700	38.400	30.400	10.000	8.000	617.616	656.016
2	Huyện Phong Thổ	72.900	67.900	55.900	15.000	12.000	936.709	1.004.609
3	Huyện Sìn Hồ	29.000	26.500	18.500	10.000	8.000	946.257	972.757
4	Huyện Nậm Nhùn	38.600	36.050	28.050	10.000	8.000	524.597	560.647
5	Huyện Mường Tè	52.600	49.700	41.700	10.000	8.000	744.027	793.727
6	Huyện Than Uyên	62.600	54.800	30.800	30.000	24.000	641.594	696.394
7	Huyện Tân Uyên	62.700	55.200	31.200	30.000	24.000	499.139	554.339
8	Thành phố Lai Châu	179.100	158.650	90.650	85.000	68.000	319.142	477.792

Biểu số 14

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 66 /NQ-HĐND ngày 08 /12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương								Chi chương trình mục tiêu			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Chi XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
	TỔNG SỐ	**5.716.281**	**4.955.295**	**521.803**	**359.353**	**160.000**	**2.450**	**4.346.562**	**2.609.817**	**86.930**	**760.986**		**6.203**	**754.783**
1	Huyện Tam Đường	656.016	575.280	47.228	38.738	8.000	490	517.698	310.140	10.354	80.736		1.338	79.398
2	Huyện Phong Thổ	1.004.609	845.320	91.998	79.998	12.000		738.551	465.045	14.771	159.289		351	158.938
3	Huyện Sìn Hồ	972.757	837.324	51.554	43.554	8.000		770.363	485.234	15.407	135.433		585	134.848
4	Huyện Nậm Nhùn	560.647	413.447	35.635	27.635	8.000		370.404	214.809	7.408	147.200		1.304	145.896
5	Huyện Mường Tè	793.727	641.729	42.713	34.713	8.000		587.271	362.921	11.745	151.998		1.977	150.021
6	Huyện Than Uyên	696.394	645.420	83.540	57.580	24.000	1.960	550.863	322.585	11.017	50.974		455	50.519
7	Huyện Tân Uyên	554.339	531.135	71.408	47.408	24.000		450.713	257.130	9.014	23.204		193	23.011
8	Thành phố Lai Châu	477.792	465.640	97.727	29.727	68.000		360.699	191.953	7.214	12.152			12.152